

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	5,360 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.3%	8.3%	0.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.97
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

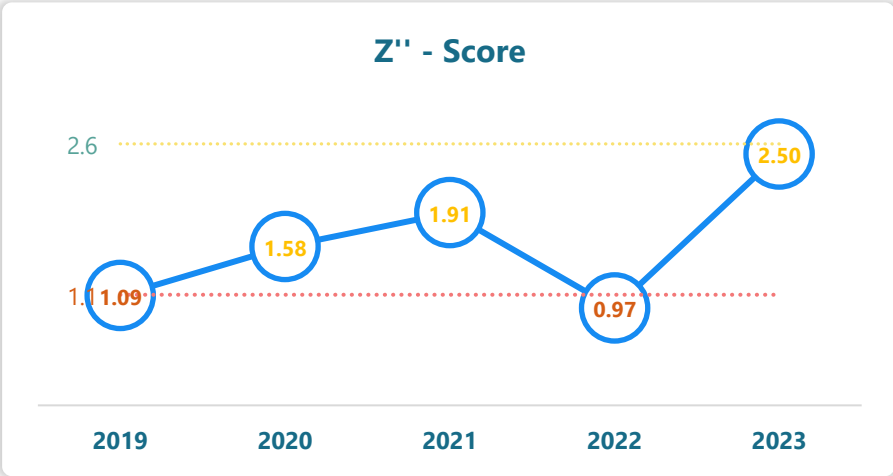
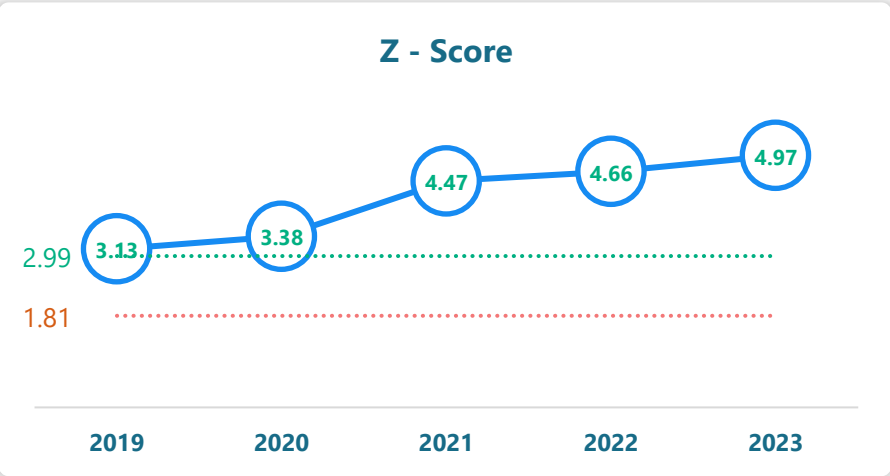
Hệ số nguy cơ phá sản	2.50
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa3)
2023	Cảnh báo

2023	
DT thuần	7,882
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 2,783
	▼ 26.1%

2023	
LN sau thuế	80.1
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 223
	▲ 156%

2023	
ROE	7.5%
+/- YoY	▲ 14.1%

2023	
ROA	3.2%
+/- YoY	▲ 5.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HII** năm **2023** đạt **4.97**, **cao hơn** so với năm 2022 (4.66). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

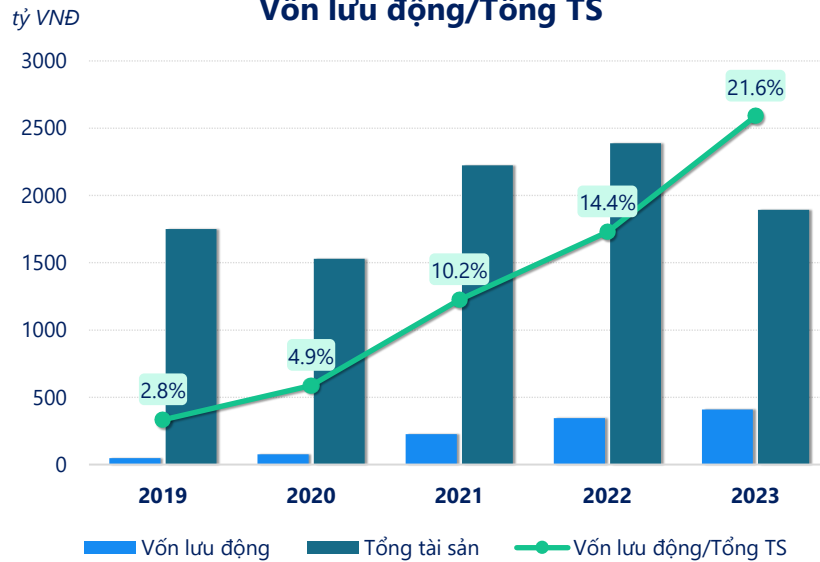
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HII** năm **2023** đạt **2.50**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **HII** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 26.1%** chỉ còn **7,882** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 156%** đạt **80.11** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP An Tiến Industries (HSX: HII)

Vốn lưu động/Tổng TS

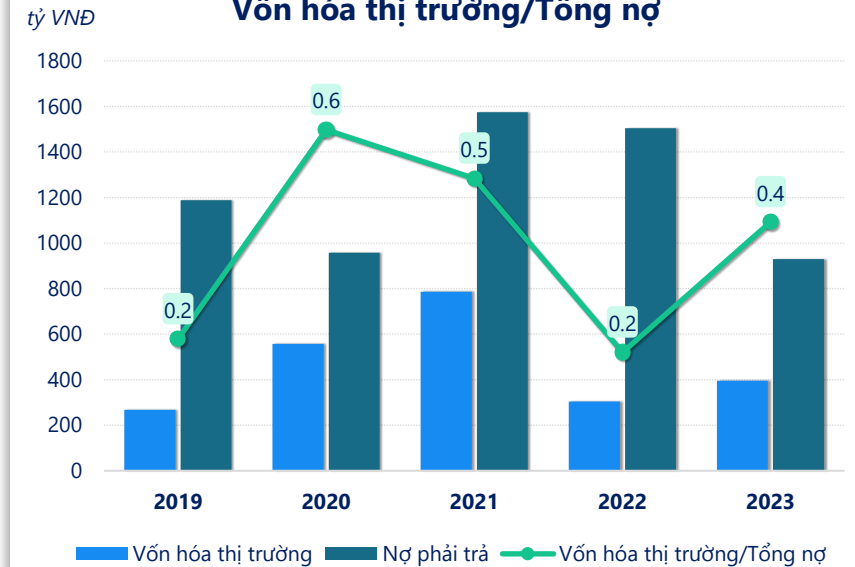


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

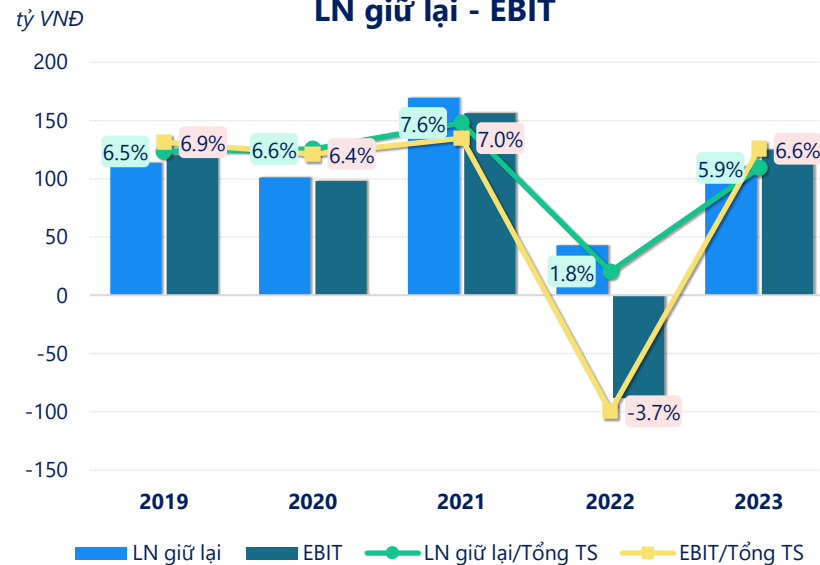
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.42 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

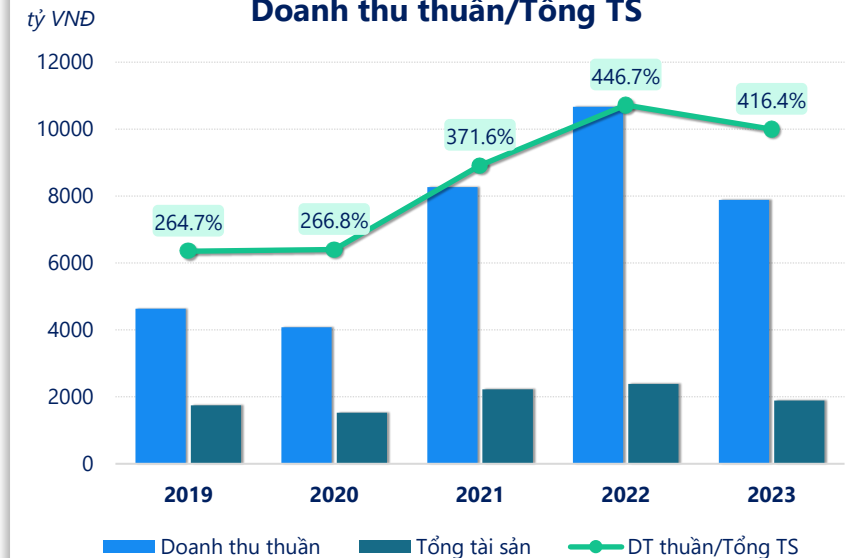
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,873	2,388	-21.5%
Tài sản ngắn hạn	1,318	1,821	-27.6%
Tiền và tương đương tiền	199	183	8.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	157	9.66	1522%
Phải thu ngắn hạn	695	878	-20.8%
Hàng tồn kho	170	593	-71.4%
Tài sản ngắn hạn khác	97.7	156	-37.5%
Tài sản dài hạn	555	567	-2.1%
Phải thu dài hạn	1.18	1.17	0.6%
Tài sản cố định	249	290	-14.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.3	0.07	29538%
Đầu tư tài chính dài hạn	263	252	4.2%
Tài sản dài hạn khác	20.2	23.4	-13.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	910	1,504	-39.5%
Nợ ngắn hạn	910	1,477	-38.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	596	666	-10.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	236	700	-66.2%
Nợ dài hạn	0.26	27.3	-99.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	27.0	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	963	884	9.0%
Vốn chủ sở hữu	963	884	9.0%
Vốn điều lệ	737	737	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,632	4,083	8,265	10,665	7,882
Giá vốn hàng bán	4,393	3,808	7,744	10,432	7,462
Lợi nhuận gộp	239	275	521	233	419
Doanh thu HĐTC	61.3	39.5	74.8	68.9	53.0
Chi phí TC	66.9	46.9	43.9	79.5	55.0
Chi phí lãi vay	57.1	41.3	28.0	49.3	41.7
LN trong công ty LKLD	-0.06	3.09	5.04	-3.90	1.50
Chi phí bán hàng	115	139	362	273	261
Chi phí QLDN	55.0	72.4	65.9	79.8	80.8
LN thuần từ HĐKD	63.0	59.7	129	-134	77.4
Lợi nhuận khác	-0.05	-3.08	-1.01	-3.11	5.99
LN trước thuế	62.9	56.7	128	-138	83.4
Lợi nhuận sau thuế	54.1	53.0	104	-143	80.1
LNST của CĐ cty mẹ	46.1	43.2	80.2	-50.8	69.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.37	-181	-86.2	-167	309
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.7	294	-37.8	-180	-196
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-62.6	-99.8	163	425	-98.2
Tiền đầu kỳ	149	54.9	67.1	101	183
Lưu chuyển tiền thuần	-93.6	12.9	38.7	77.6	14.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.38	-0.67	-4.60	4.61	1.20
Tiền cuối kỳ	54.9	67.1	101	183	199